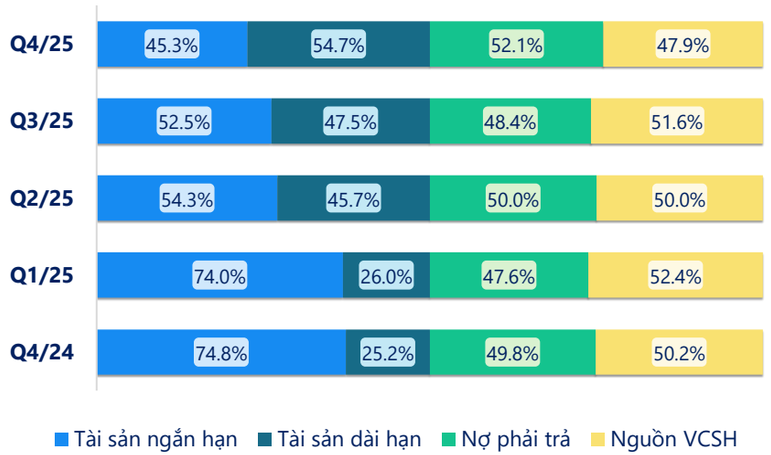
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội (UPCOM: HD6)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,800
SL cổ phiếu LH	15,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,705
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175
P/E	70.9
EPS	164

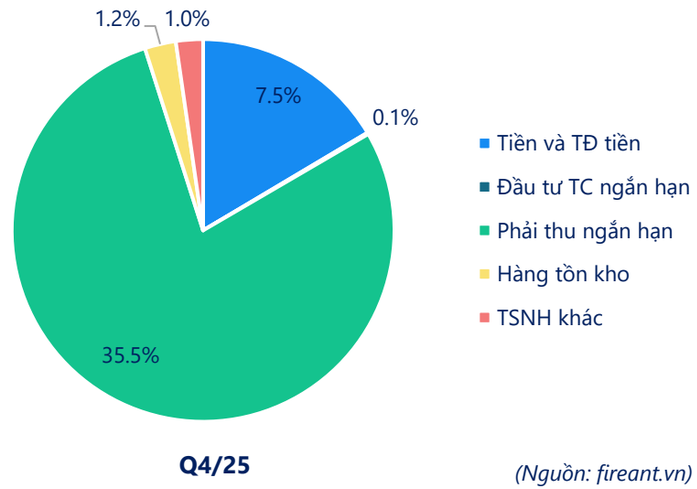
	YTD	1T	3T	6T
HD6	-6.5%	-2.5%	-12.1%	-8.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



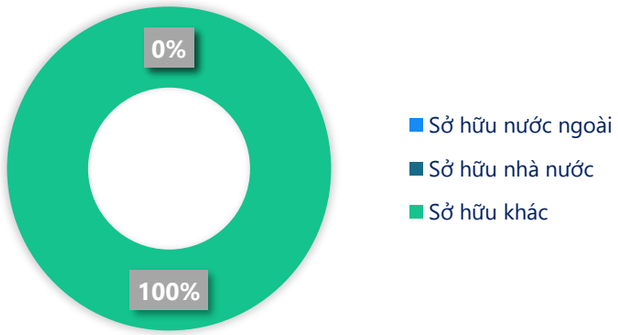
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



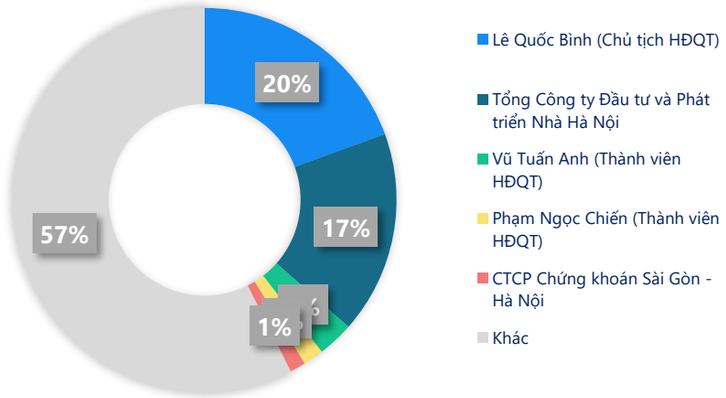
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



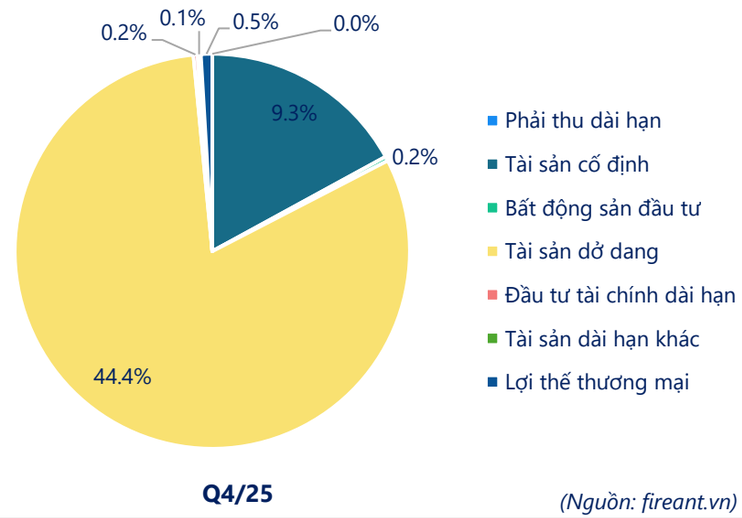
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

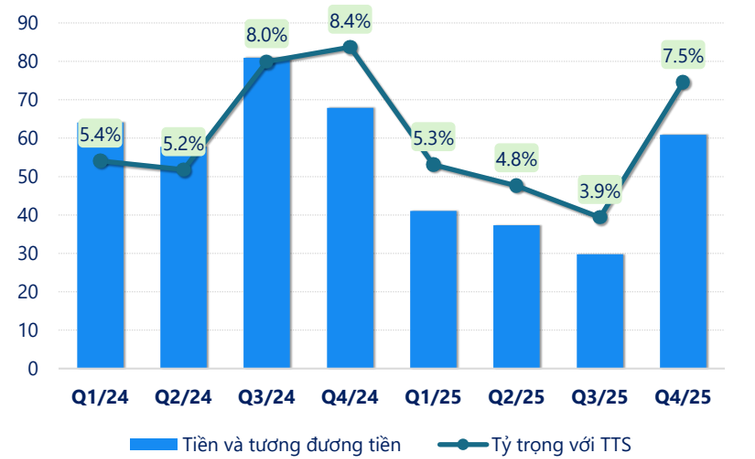


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

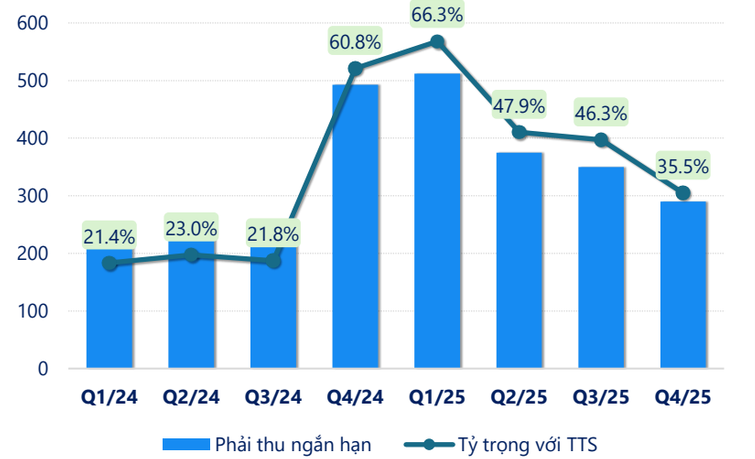
CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội (UPCOM: HD6)

Tiền và tương đương tiền



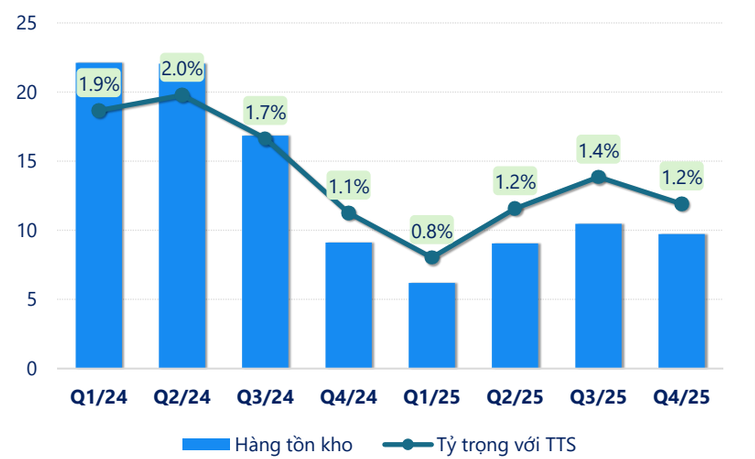
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



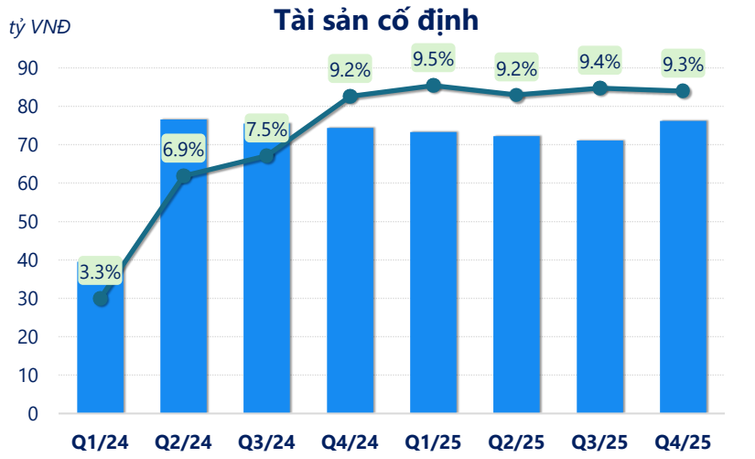
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



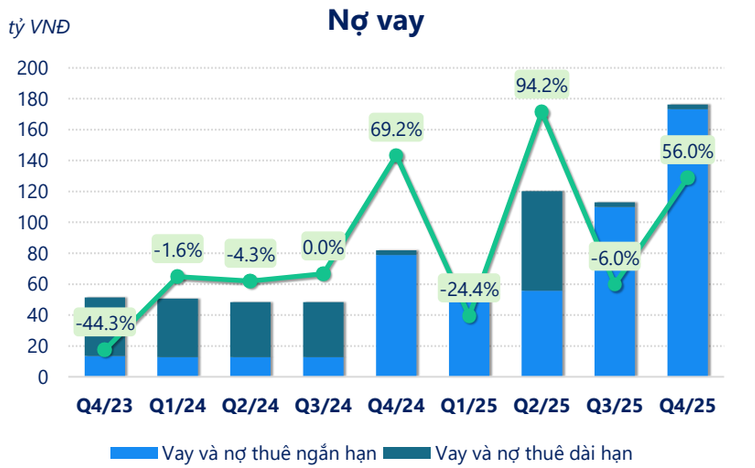
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



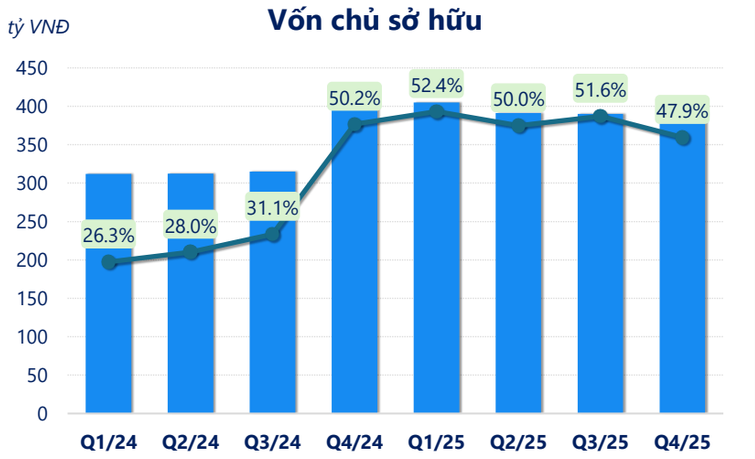
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

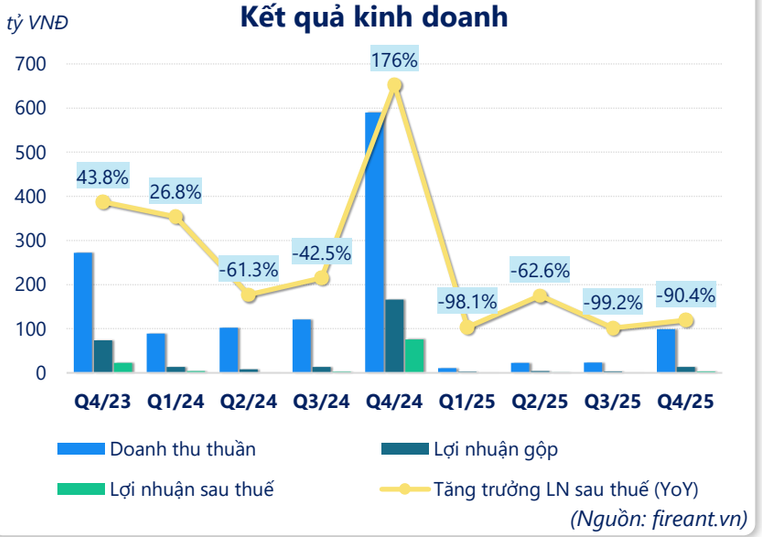


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

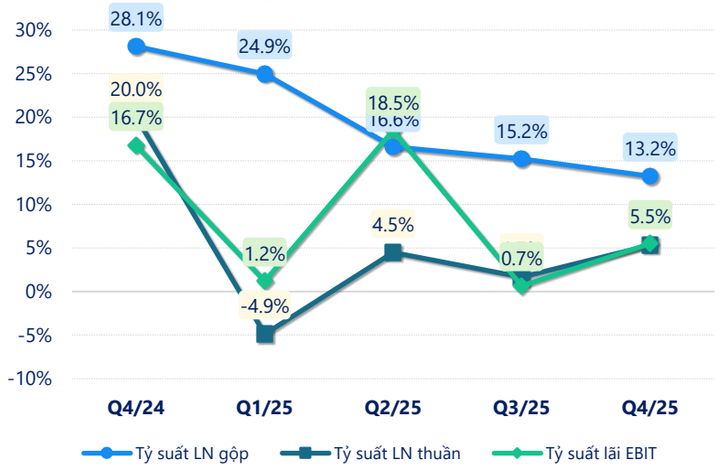
CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội (UPCOM: HD6)

Kết quả kinh doanh



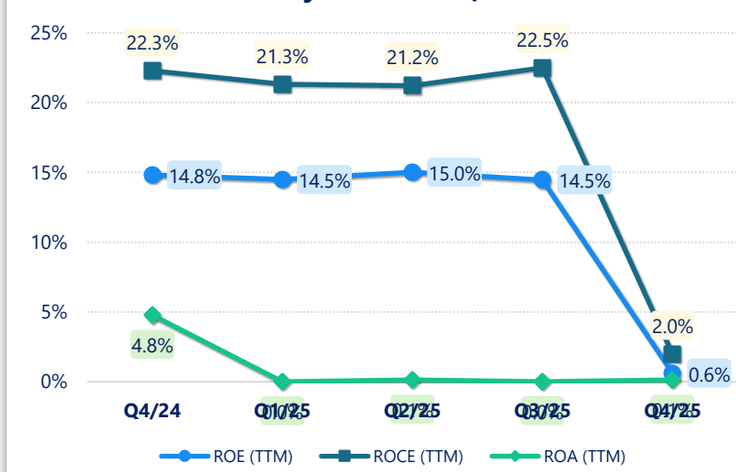
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



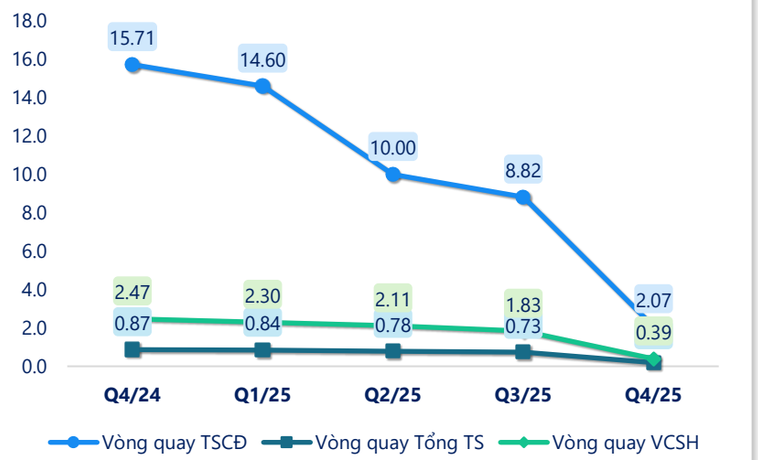
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



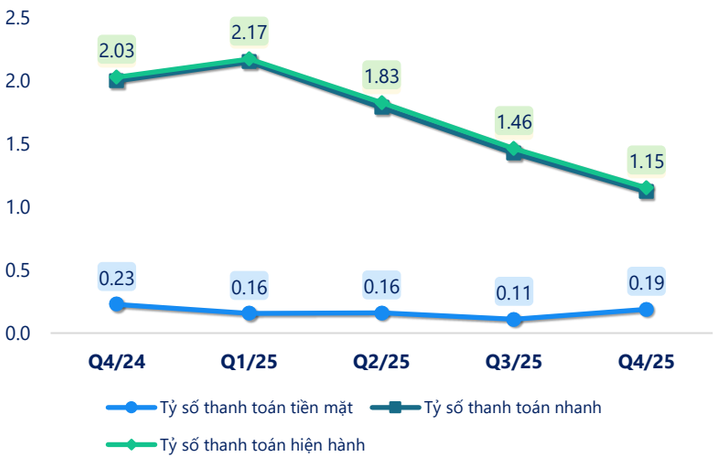
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



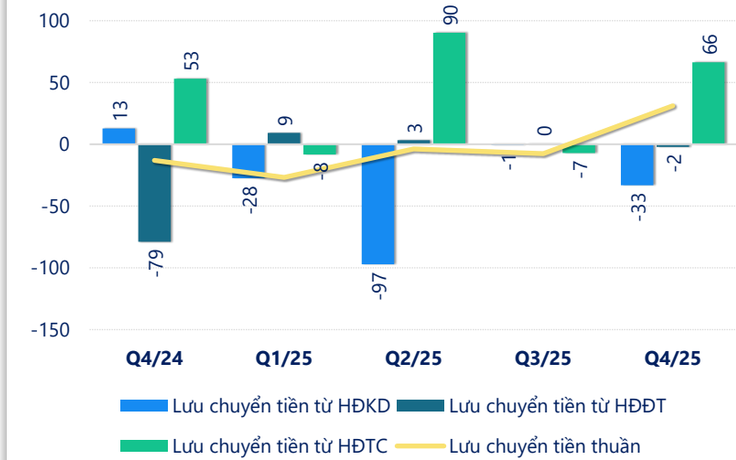
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội (UPCOM: HD6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**817**	**810**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	370	609	-39.3%
Tiền và tương đương tiền	60.8	67.8	-10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	33.2	-98.5%
Phải thu ngắn hạn	290	497	-41.6%
Hàng tồn kho	9.73	9.12	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.46	1.53	454%
Tài sản dài hạn	**447**	**201**	**122%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.2	74.4	2.4%
Bất động sản đầu tư	1.62	8.61	-81.2%
Tài sản dở dang	362	112	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.49	0.60	149%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**0.07**	**1638%**
Lợi thế thương mại	4.16	5.56	-25.2%
Nợ phải trả	425	405	4.9%
Nợ ngắn hạn	**321**	**301**	**6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	78.8	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	52.6	-74.4%
Nợ dài hạn	104	104	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.03	3.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**391**	**405**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**391**	**405**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	589	10.6	22.5	23.5	98.9
Giá vốn hàng bán	424	7.97	18.8	20.0	85.8
Lợi nhuận gộp	166	2.65	3.74	3.58	13.1
Doanh thu HĐTC	1.47	0.82	3.31	1.31	0.04
Chi phí TC	0.42	1.02	1.81	0	2.23
Chi phí lãi vay	0	0	2.71	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0.89	0	0
Chi phí bán hàng	37.8	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.0	2.97	5.12	4.49	5.64
LN thuần từ HĐKD	118	-0.52	1.01	0.40	5.26
Lợi nhuận khác	-19.4	0.64	0.44	-0.24	0.18
LN trước thuế	98.6	0.13	1.45	0.16	5.43
Lợi nhuận sau thuế	75.6	0.09	1.33	0.15	3.23
LNST của CĐ cty mẹ	49.6	0.05	1.20	0.14	1.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.9	-27.6	-97.2	-0.78	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.9	9.18	3.30	0.45	-2.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.0	-8.43	90.2	-7.21	66.3
Tiền đầu kỳ	80.9	67.8	41.0	37.3	29.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.1**	**-26.8**	**-3.74**	**-7.54**	**31.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.8	41.0	37.3	29.7	60.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic